

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Nụ cười quân nhân thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Nụ Cười Quân Nhân

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Nụ cười quân nhân thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Nụ Cười Quân Nhân (Mã hồ sơ: H24.18-260130-180068);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 617/QĐ-SYT ngày 05/02/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Nụ cười quân nhân thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Nụ Cười Quân Nhân;

- Địa chỉ: 293B Đà Nẵng, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;

- Số GPMD: 001676/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Lê Đức Mạnh;

Số CCHN: 003347/HP-CCHN do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/12/2013;

- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ Thứ 2 đến Thứ 6; từ 8

giờ 00 đến 20 giờ 00 Thứ 7 và Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh Răng Hàm Mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 80 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Nụ cười quân nhân thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Nụ Cười Quân Nhân có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Nụ cười quân nhân thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Nụ Cười Quân Nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Phòng khám răng hàm mặt Nha khoa Nụ cười quân nhân thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Nụ Cười Quân Nhân

(Kèm theo Quyết định số: 1659 /QĐ-SYT ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
2	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn lẻ từ 1 - 2 răng)
3	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
4	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
5	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
6	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
7	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
8	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
9	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
10	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
11	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
12	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
13	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
14	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
15	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
16	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
17	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
18	14380	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
20	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
21	14388	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
22	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
23	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
24	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sòng có sử dụng đèn Plasma
25	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sòng bằng máng thuốc
26	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
27	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
28	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
29	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
30	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
31	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
32	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
33	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
34	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
35	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
36	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
37	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
38	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
39	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
40	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
41	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
42	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
43	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
44	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
45	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
46	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
47	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
48	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
49	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
50	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
51	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
52	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
53	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
54	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
55	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
56	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
57	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
58	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
59	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
60	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
61	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
62	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
63	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
64	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
65	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
66	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
67	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
68	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
69	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa (trừ răng mọc ngầm trong xương)
70	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
71	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
72	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
73	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
74	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
75	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
76	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
77	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
78	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
79	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
80	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

Tổng số 80 danh mục kỹ thuật./.